

Số: /NQ-HĐND

Cao Lộc, ngày 20 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật
Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/NQ-QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của
Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm
2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
148/2020NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị
định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 1346/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của
UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao
Lộc, tỉnh Lạng Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của UBND
tỉnh Lạng Sơn phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ
2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Lạng Sơn 05 năm
(2021-2025) cho cấp huyện;*

*Xét Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện
Cao Lộc về việc đề nghị thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030*

huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, với các nội dung chủ yếu như sau:

Tổng diện tích tự nhiên huyện Cao Lộc có: 61.908,78 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 55.870,10 ha, chiếm 90,25% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 là 5.175,76 ha, chiếm 8,36% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chưa sử dụng của huyện đến năm 2030 là 862,92 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn và tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định. Trong quá trình tổ chức thực hiện thường xuyên cập nhật phát sinh để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Cao Lộc khoá XXI, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Lạng Sơn;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện;
- Các Phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

Lê Trí Thúc

Phụ lục: Diện tích, cơ cấu sử dụng các loại đất đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 20 /12/2022 của HĐND huyện Cao Lộc)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh QH đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	57.352,77	55.870,1		55.870,10	90,25
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.186,00	3.942,7		3.942,69	7,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.319,43</i>	<i>2.199,2</i>		<i>2.199,20</i>	<i>55,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.167,52		3.878,11	3.878,11	6,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.687,19	2.032,7		2.032,68	3,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.636,42	8.628,8		8.628,80	15,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.678,17	1.670,0		1.670,02	2,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.810,93	35.229,0		35.228,97	63,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>5.901,90</i>	<i>5.888,6</i>		<i>5.888,55</i>	<i>16,72</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,55		208,91	208,91	0,37
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			279,92	279,92	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.672,22	5.175,8		5.175,76	8,36
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143,84	372,0		372,00	7,19
2.2	Đất an ninh	CAN	26,33	46,9		46,94	0,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,54	55,4		55,41	1,07
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,54	192,5		192,47	3,72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,64	149,1		149,11	2,88
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,39	40,4		40,39	0,78
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,32		117,29	117,29	2,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.548,02	2.400,9		2.400,89	46,39
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.362,56	1.939,6		1.939,58	80,79
-	Đất thủy lợi	DTL	49,89	61,7		61,70	2,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022	Điều chỉnh QH đến năm 2030			
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,48	18,1		18,12	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,99	30,1		30,12	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	40,55	59,5		59,53	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,64	20,9		20,90	0,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,88	121,9		121,92	5,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,63	3,1		3,07	0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,23	22,7		22,70	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,04	37,5		37,49	0,72
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,44	1,4		1,43	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,10	65,2		65,19	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,56		10,17	10,17	0,42
-	Đất chợ	DCH	2,03		8,97	8,97	0,37
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,18		7,81	7,81	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,29		83,74	83,74	1,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	733,10	871,7		871,66	16,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	148,40	184,1		184,05	3,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37	31,0	-11,76	19,26	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,57	13,1	0,41	13,51	0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,11		14,51	14,51	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	699,33		561,52	561,52	10,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,11		41,89	41,89	0,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,39		2,12	2,12	0,04
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03		0,03	0,03	0,00
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	4,71		1,17	1,17	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	883,79	862,9		862,92	1,39